

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			61
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			61
2.1	Thạc sĩ chính quy			61
2.1.1	Kinh doanh và quản lý	834		61
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	61
2.1.2	Kỹ thuật	852		0
2.1.2.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			8600
3	Đại học chính quy			8334
3.1	Chính quy			8334
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			1696
3.1.1.1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		667
3.1.1.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	667
3.1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		1029
3.1.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1029
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			6638
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		919
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	148
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	416
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	355

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.2	Nhân văn	722		1189
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	1189
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		2700
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2042
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.3.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	70
3.1.2.3.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	588
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		570
3.1.2.4.1	Kỹ thuật hàng không	7520120	Kỹ thuật	570
3.1.2.5	Dịch vụ vận tải	784		1260
3.1.2.5.1	Quản lý hoạt động bay	7840102	Dịch vụ vận tải	465
3.1.2.5.2	Kinh tế vận tải	7840104	Dịch vụ vận tải	795
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			266
4.1	Vừa làm vừa học			266
4.1.1	Kinh doanh và quản lý	734		77
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	77
4.1.2	Dịch vụ vận tải	784		189
4.1.2.1	Quản lý hoạt động bay	7840102	Dịch vụ vận tải	189

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2025 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	30
1	Tiến sĩ			0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0	
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
2	Thạc sĩ			0	30
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	30
2.1.1	Kinh doanh và quản lý	834		0	30
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	2	30
2.1.2	Kỹ thuật	852		0	0
2.1.2.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	7	0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
B	ĐẠI HỌC			0	2038
3	Đại học chính quy			0	1982
3.1	Chính quy			0	1982
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	423
3.1.1.1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		0	166
3.1.1.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	4	166
3.1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	257
3.1.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4	257
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	1559
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0	183
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	5	29
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	5	83
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	5	71
3.1.2.2	Nhân văn	722		0	297
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	4	297
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		0	674
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	510
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	4	0
3.1.2.3.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	4	17
3.1.2.3.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	4	147
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		0	114

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.1.2.4.1	Kỹ thuật hàng không	7520120	Kỹ thuật	5	114
3.1.2.5	Dịch vụ vận tải	784		0	291
3.1.2.5.1	Quản lý hoạt động bay	7840102	Dịch vụ vận tải	5	93
3.1.2.5.2	Kinh tế vận tải	7840104	Dịch vụ vận tải	4	198
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
4	Đại học vừa làm vừa học			0	56
4.1	Vừa làm vừa học			0	56
4.1.1	Kinh doanh và quản lý	734		0	19
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	19
4.1.2	Dịch vụ vận tải	784		0	37
4.1.2.1	Quản lý hoạt động bay	7840102	Dịch vụ vận tải	5	37

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kinh doanh và quản lý	834	1	0	20			21	105
1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	1	0	20			21	105
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		1	0	20			21	105
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Công nghệ kỹ thuật	751	0	3	16	18	6	43	52.74

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
1.1	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0	1	5	6	1	13	19.15
1.2	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	0	1	5	2	4	12	11.98
1.3	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	0	1	6	10	1	18	21.61
2	Nhân văn	722	0	0	6	45	3	54	57.25
2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	6	45	3	54	57.25
3	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	25	68	44	137	125.45
3.1	Kinh doanh quốc tế	7340120	0	0	1	5	3	9	6.84
3.2	Marketing	7340115	0	0	2	4	2	8	8
3.3	Quản trị nhân lực	7340404	0	0	4	20	4	28	28.08
3.4	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	18	39	35	92	82.52
4	Kỹ thuật	752	0	1	14	5	6	26	34.71
4.1	Kỹ thuật hàng không	7520120	0	1	14	5	6	26	34.71
5	Dịch vụ vận tải	784	0	1	14	31	13	59	61.49
5.1	Kinh tế vận tải	7840104	0	1	7	22	2	32	37.9
5.2	Quản lý hoạt động bay	7840102	0	0	7	9	11	27	23.59
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	1	1	6	14	2	24	34
6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1	1	6	14	2	24	34
7	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	9	30	9	48	46.86
7.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	9	30	9	48	46.86
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP		1	6	90	211	83	391	412.5
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kinh doanh và quản lý	834	0	0	0			0	0
1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	0	0	0			0	0
2	Kỹ thuật	852	0	0	0			0	0
2.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	0	0			0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy thạc sĩ		0	0	0			0	0
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH,CDSP								
1	Công nghệ kỹ thuật	751	0	0	11	27	2	40	9.8
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	0	0	1	15	0	16	3.4
1.2	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	0	0	4	8	1	13	3.2
1.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0	0	6	4	1	11	3.2
2	Nhân văn	722	0	0	3	25	5	33	6.2
2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	3	25	5	33	6.2
3	Kinh doanh và quản lý	734	0	0	28	61	4	93	23.4
3.1	Kinh doanh quốc tế	7340120	0	0	9	2	0	11	4
3.2	Marketing	7340115	0	0	0	4	0	4	0.8
3.3	Quản trị nhân lực	7340404	0	0	0	15	0	15	3
3.4	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	19	40	4	63	15.6
4	Kỹ thuật	752	0	0	7	10	8	25	4.8
4.1	Kỹ thuật hàng không	7520120	0	0	7	10	8	25	4.8
5	Dịch vụ vận tải	784	0	0	8	22	6	36	7.6
5.1	Kinh tế vận tải	7840104	0	0	4	16	0	20	4.8
5.2	Quản lý hoạt động bay	7840102	0	0	4	6	6	16	2.8
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	0	0	6	23	2	31	17.9
6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	6	23	2	31	17.9
7	Máy tính và công nghệ thông tin	748	0	0	18	30	6	54	34.2
7.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	18	30	6	54	34.2

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		0	0	81	198	33	312	103.9

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2024

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	211	19763
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	718
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	11	2276
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	67	8413
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	24	1696
1.5	Số phòng học đa phương tiện	10	975
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	98	5685
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	380
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	38	14088
	TỔNG	250	34231

GIÁM ĐỐC